TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN LỨC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/KDTM-ST

Ngày: 28-3-2024

"V/v *Tranh chấp hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Miên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hưởng

2. Bà Dương Thị Sáu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Phước Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Quỳnh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 34/2023/TLST-KDTM ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 06/2022/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH N;

Địa chỉ trụ sở: lầu 5, Tòa nhà S, số H Đ, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Jahanzeb Qayum K – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Đình C, sinh năm 1975; Địa chỉ liên hệ: ED-2 Chung cư H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy uỷ quyền ngày 30/8/2022)

Bị đơn: Công ty TNHH D; Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Công T – Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Khắc Đ, sinh năm 1977; Địa chỉ: C N, Phường C, Thành phố T (Theo Giấy uỷ quyền ngày 27/12/2023).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn G, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số B đường A, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An. (Theo Giấy uỷ quyền ngày 08/01/2024).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/8/2022, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn do ông Đào Đình C đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ngày 27/9/2019, Công ty TNHH N (gọi tắt SPVB) và Công ty TNHH D (gọi tắt Công ty D) có ký kết Hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số LDMS.141.2019.0043 và các phụ lục đính kèm (Phụ lục mua hàng trả chậm và cho mượn vỏ két; Phụ lục về quản lý công nợ; ...). Theo thỏa thuận, Hợp đồng đại lý có hiệu lực đến 31/12/2023, trừ trường hợp bị chấm dứt bởi các lý do khác.

Theo Hợp đồng đại lý, Công ty D sẽ là nhà phân phối các loại sản phẩm nước giải khát của SPVB. SPVB bán hàng cho Công ty D theo hình thức mua trả chậm và cho mượn vỏ két, pallet... (gọi chung là bao bì). Hạn mức trả chậm, thời gian trả chậm tùy vào hiệu quả kinh doanh của Công ty D phù hợp với chính sách bán hàng trả chậm của SPVB và được SPVB thông báo cho từng nhà phân phối trong từng thời kỳ. Việc hoàn trả vỏ két cũng được áp dụng theo chính sách tương ứng của SPVB. Ngoài việc bán hàng, Công ty D còn được hưởng các lợi ích khác như hỗ trợ một phần tiền lương, tiền công cho nhân viên bán hàng, thù lao cho các trương trình marketing, khấu hao bể vỡ bao bì... việc bán hàng của nhà phân phối phải tuân theo địa bàn (tuyến bán hàng) mà SPVB quy định cho từng nhà phân phối. Các nhà phân phối không được bán hàng lấn tuyến nhau.

Thù lao đại lý của đơn hàng trước được cấn trừ vào tiền mua hàng của các đơn hàng sau (chiết khấu trên hóa đơn mua hàng) và cấn trừ vào các khoản lợi ích khác mà nhà phân phối được hưởng, miễn sao số nợ đọng không vượt quá hạn mức nợ mà SPVB đã thông báo cho nhà phân phối. Khi số nợ đọng vượt quá hạn mức về số tiền hoặc/ và thời hạn nợ thì bị coi là vi phạm nghiêm trọng hợp đồng, SPVB sẽ cho nhà phân phối thêm một khoảng thời gian để khắc phục vi phạm đồng thời tạm ngưng giao hàng. Hết thời hạn đó, nhà phân phối không khắc phục hậu quả, SPVB sẽ đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng một thông báo chấm dứt trước 10 ngày (theo quy định tại Điều 13.2 của Hợp đồng đại lý). Trong trường hợp Hợp đồng đại lý chấm dứt, nhà phân phối phải hoàn thành nghĩa vụ trả nợ tiền hàng theo chính sách mua hàng trả chậm và hoàn trả bao bì mượn trong thời hạn theo chính sách bán hàng như đã trình bày ở trên. Riêng bao bì thì phải thu gom hoàn trả trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày hợp đồng chấm dứt.

Ngày 30/10/2020, hợp đồng đã chấm dứt trước hạn do Công ty D vi phạm nghiêm trọng hợp đồng (cụ thể là vi phạm nghĩa vụ thanh toán). Thông báo chấm dứt hợp đồng ngày 19/10/2020. Lẽ ra hai bên phải giải quyết dứt điểm nợ tồn đọng sau 2 tháng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng nhưng đến nay Phương thảo vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ của mình. Về phía SPVB khoản nợ sau 2 năm sẽ đưa ra khỏi sổ chính (xuất toán) để theo dõi ngoại bảng, đây là nghiệp vụ kế toán và yêu cầu nội bộ của SPVB. Khi ông G đề nghị cung cấp thông tin về việc giao hàng và thanh toán thì công ty gửi Xác nhận công nợ ngày 28/11/2023 có các thông tin sau ngày 22/6/2022 là do nghiệp vụ kế toán xuất ngoại bảng nên ông G hiểu lầm là đã thanh toán xong nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đã thanh toán.

Theo sổ kế toán SPVB, từ ngày 01/7/2020 đến 30/6/2022: Dư nợ đầu kỳ của Công ty D là 2.199.320.110 đồng. Phát sinh tăng là 14.887.046.23 đồng (trong đó phát sinh mua hàng trong kỳ là 14.875.963.028 đồng, phát sinh khoản phí từ chương trình OT (share cost)* là 11.083.208 đồng). giảm nợ là 16.291.919.165 đồng (trong đó giảm nợ do chuyển tiền thanh toán là 14.573.700.000 đồng, cấn trừ từ thù lao chương trình khuyến mại: 1.229.917.692 đồng, giảm nợ do trả hàng là 488.301.473 đồng). Như vậy, dư nợ cuối kỳ của Công ty D tính đến ngày 30/6/2022 là 794.447.181 đồng. Sau ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện thì Công ty D thanh toán theo hình thức chuyển khoản được 49.200.000 đồng nên còn nợ lại 745.247.181 đồng tiền hàng.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty D thanh toán cho SPVB số tiền hàng còn nợ là 745.247.181 đồng và bồi thường 13.808.500 đồng tiền vỏ chai, két nhựa không hoàn trả được (gồm 5.333 cái vỏ chai x 2.500 đồng/cái = 13.332.500 đồng và 17 cái két nhựa x 28.000 đồng/cái = 476.000 đồng). Đồng ý khấu trừ khoản tiền Công ty D thế chân 58.950.000 đồng vào tiền hàng nên yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền còn nợ là 700.105.681 đồng.

Bị đơn do ông Vũ Khắc Đ trình bày:

Ông được ông Huỳnh Công T là người đại diện hợp pháp theo pháp luật của Công ty TNHH D ủy quyền theo giấy uỷ quyền ngày 27/12/2023. Theo phạm vi ủy quyền thì ông được toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan trong vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn có ý kiến như sau:

Đối với khoản nợ của Công ty TNHH N là trong thời điểm do ông Trần Văn G là người đại diện hợp pháp của Công ty. Ngày 27/5/2021, ông G chuyển nhượng vốn góp công ty cho ông Huỳnh Công T thì không chuyển giao số nợ này. Do đó, số nợ này không liên quan gì đến ông T mà là của ông Trần Văn G và Công ty TNHH D không đồng ý thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho nguyên đơn.

Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được nghĩa vụ trả nợ là của Công ty TNHH D thì chúng tôi phản tố yêu cầu ông Trần Văn G phải có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn. Trường hợp Toà án buộc bị đơn phải có nghĩa vụ

trả cho nguyên đơn thì chúng tôi yêu cầu ông G phải có nghĩa vụ trả số tiền đó cho Công ty D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G trình bày:

Trước đây ông là người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH D có ký kết hợp đồng đại lý với Công ty TNHH N là đúng, đến tháng 10/2020 thì thì chấm dứt hợp đồng do vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ông thừa nhận đến thời điểm 30/6/2020 thì công ty D còn nợ Pepsico theo thư xác nhận nợ ngày 02/7/2020 mà P cung cấp, sau đó có phát sinh tăng và giảm theo thư xác nhận công nợ ngày 28/11/2023 được Công ty TNHH N xác nhận và gửi qua zalo cho ông. Như vậy, Công ty D đã thanh toán toàn bộ công nợ cho nguyên đơn.

Đối với số tiền 794.447.181 đồng ngày 30/6/2022 thì ông xác định ông và Công ty D không chuyển khoản thanh toán số tiền này, nhưng đây là do nguyên đơn tự xác nhận là Công ty D đã trả. Hơn nữa, theo trình tự phân phối sản phẩm thì nguyên đơn đưa chương trình khuyến mãi cho khách hàng, trong thời gian 2 đến 4 tháng thì SPVB mới trả lại chi phí khuyến mãi mà nhà phân phối đưa ra thị trường và chiết khấu và các chế độ khác, nhưng thực tế từ khi chấm dứt hợp đồng từ tháng 10/2020 thì công ty chưa thanh toán lại các chi phí này cho ông. Do đó, theo bảng kê chi phí chiết khấu hỗ trợ và cấn trừ công nợ mà nguyên đơn gửi kèm theo thư xác nhận cho tôi thì tôi được chiết khấu số tiền 1.229.917.692 đồng là được trừ vào trong bảng kê chi tiết. Do đó, tôi xác định hiện nay Công ty TNHH D không còn nghĩa vụ gì đối với nguyên đơn.

Trong trường hợp nguyên đơn cung cấp được bị đơn còn nợ thì ông xác định đây là nghĩa vụ của cá nhân ông đối với nguyên đơn, không liên quan gì đến Công ty D nữa. Trường hợp Toà án chấp nhận buộc Công ty D phải có nghĩa vụ trả khoản tiền nào đối với SPVB thì ông đồng ý hoàn trả lại cho Công ty D.

Tại phiên toà,

Ông Đào Đình C đại diện cho SPVB vẫn giữ nguyên lời trình bày và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Ông xác định SPVB chỉ yêu cầu Công ty D trả số tiền hàng còn nợ là 745.247.181 đồng, không yêu cầu gì về két nhựa và vỏ chai, đồng ý khấu trừ số tiền thế chân 58.950.000 đồng trong tổng số nợ Công ty D còn nợ là 686.297.181 đồng.

Ông Vũ Khắc Đ xác định Công ty TNHH D là một pháp nhân, tại thời điểm SPVB ký kết và chấm dứt hợp đồng với Công ty D là do ông Trần Văn G là giám đốc. Ngày 27/5/2021 ông G đã chuyển nhượng vốn góp công ty D cho ông T, từ sau khi nhận chuyển nhượng thì ông T không được bàn giao đối với số công nợ này và tại biên bản hoà giải ngày 29/12/2023 ông G thừa nhận trong trường hợp SPVB chứng minh được công ty D chưa thanh toán hết tiền hàng thì trách nhiệm trả nợ thuộc cá nhân ông G nên ông T cũng như Công ty D không nộp yêu cầu phản tố. Tại phiên toà ông G không đồng ý trả nợ cho SPVB là điều đáng tiếc nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Sau này giữa ông T và ông G có phát sinh tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Ông Nguyễn Minh C1 xác định khi Công ty D chấm dứt hợp đồng với SPVB thì ông G là người đại diện theo pháp luật và tại Biên bản hoà giải ngày 29/12/2023 ông G có xác nhận nếu trường hợp SPVB chứng minh được Công ty D có nợ thì ông G có nghĩa vụ trả. Tuy nhiên, nay ông G thay đổi lời trình bày, không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn vì tháng 5/2021 ông G đã chuyển nhượng công ty cho ông T là đã chuyển giao cả quyền và nghĩa vụ cho chủ sở hữu mới theo Điều 74, 77 Luật Doanh nghiệp. Hơn nữa hiện tại SPVB chỉ khởi kiện bị đơn với tư cách là pháp nhân nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Còn việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ giữa ông G với ông T (chủ công ty D hiện nay) không có ai yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Bến Lức thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung:

Nguyên đơn yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền còn nợ là 686.297.181 đồng (trong đó nợ gốc là 794.447.181 đồng; công ty D đã trả thêm được số tiền 49.200.000 đồng; khấu trừ tiền bị đơn ký quỹ là 58.950.000 đồng), không yêu cầu gì về lãi suất. Công ty N đã cung cấp các tài liệu chứng cứ là các thư xác nhận nợ, các bảng chi tiết công nợ, bảng kê chi tiết các hỗ trợ/ chiết khấu và cấn trừ công nợ, thông báo chấm dứt hợp đồng đại lý, thư nhắc nợ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Tại phiên toà, đại diện bị đơn thừa nhận có nợ Công ty N số tiền trên nhưng khoản nợ trên là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ ông G làm Giám đốc công ty D, nên khoản nợ đó là của ông G. Khi ông T được chuyển giao lại Công ty D từ ông G thì không chuyển giao khoản nợ nói trên. Ông G trình bày đúng là có khoản nợ này nhưng ngày 27/5/2021 ông G đã chuyển nhượng công ty D cho ông T bao gồm cả khoản nợ này. Tuy nhiên, quá trình làm việc, Toà án đã có quyết định yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ là Hợp đồng chuyển nhượng công ty giữa ông G và ông T nhưng phía bị đơn không cung cấp và cũng không có đơn yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử dựa theo các tài liệu chứng cứ đã có trong hồ sơ để xem xét giải quyết vụ án. Hơn nữa, Nguyên đơn khởi kiện bị đơn là pháp nhân Công ty D, Công ty D có tranh chấp gì có thể khởi kiện ông G thanh toán lại khoản tiền trên bằng một vụ án khác. Từ đó, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ 686.297.181 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về lãi suất: Công ty N không yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất chậm trả, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, không xem xét về lãi suất.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 116, 117, 188, 119 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, 167, 168, 169, 172, 175, 176, 177 Luật thương mại 2005. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn Công ty TNHH N khởi kiện bị đơn Công ty TNHH D thanh toán tiền còn nợ theo Hợp đồng *hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm*, Công ty TNHH D có trụ sở chính tại xã T, huyện B, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ tranh chấp là "Hợp đồng *hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm*" và thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

[2] Về phạm vi khởi kiện: Nguyên đơn SPVB khởi kiện yêu cầu Công ty D trả số tiền 686.297.181 đồng, bị đơn không phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập lập. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chỉ xem xét trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn.

Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[3] Ngày 27/9/2019, S1 và Công ty D có ký kết Hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số LDMS.141.2019.0043 và các phụ lục mua hàng trả chậm và cho mượn vỏ két; Phụ lục về quản lý công nợ .... Theo thỏa thuận, Hợp đồng đại lý có hiệu lực đến 31/12/2023, trừ trường hợp bị chấm dứt bởi các lý do khác. Theo Hợp đồng đại lý, Công ty D sẽ là nhà phân phối các loại sản phẩm nước giải khát của SPVB. SPVB bán hàng cho Công ty D theo hình thức mua trả chậm và cho mượn vỏ két, pallet... (gọi chung là bao bì). Theo thư xác nhận công nợ ngày 02/7/2020 có xác nhận của Công ty D thì công ty D còn nợ nguyên đơn là 2.199.320.110 đồng. Đến ngày 30/10/2020, hợp đồng đã chấm dứt trước hạn do Công ty D vi phạm nghiêm trọng hợp đồng do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Thông báo chấm dứt hợp đồng ngày 19/10/2020. Đây là các tình tiết được các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2024.

[4] Về khoản nợ tiền hàng: Từ tháng 7/2020 đến 30/6/2022, hai bên có phát sinh giao dịch các đương sự đều thừa nhận. Công ty D và ông G thống nhất xác nhận các thông tin phát sinh tăng giảm xác nhận ngày 28/11/2023 do ông G cung cấp cho Toà án, xét thấy mặc dù xác nhận ngày 28/11/2023 không có dấu mộc công ty S1 nhưng SPVB cũng xác nhận các số liệu trước ngày 30/6/2022 về phát sinh tăng giảm đều thống nhất và trùng khớp với bảng thống kê cho SPVB cung cấp. Tại phiên toà, đại diện Công ty D và ông G đều thống nhất xác định đến thời điểm ngày 30/6/2022 thì Công ty D có nhận hàng với tổng số tiền tăng là

14.917.046.236 đồng và phát sinh giảm được 16.371.119.165 đồng nên còn nợ lại 794.447.181 đồng.

[5] Công ty D và ông G cho rằng theo xác nhận ngày 28/11/2023 thì SPVB đã xác nhận Công ty D đã thanh toán xong khoản nợ nhưng nguyên đơn không thừa nhận, nguyên đơn cho rằng số tiền 794.447.181 đồng phát sinh tăng giảm là do nghiệp vụ kế toán nội bộ của Công ty xuất ra ngoại bảng theo dõi chứ Công ty D không trực tiếp thanh toán. Công ty D cũng như ông G không chứng minh được có việc thanh toán số tiền này cho nguyên đơn nên lời trình bày của Công ty D và ông G không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, số tiền hàng công ty D còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 30/6/2022 là 794.447.181 đồng. Sau khi nộp đơn khởi kiện thì ông G chuyển khoản trả thay cho Công ty D số tiền 49.200.000 đồng nên còn nợ lại là 745.247.181 đồng. SPVB tự nguyện khấu trừ số tiền thế chân 58.950.000 đồng vào khoản nợ tiền hàng và yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền 686.297.181 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về yêu cầu bồi thường tiền vỏ chai: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu xử lý buộc bồi thường tiền vỏ chai là 13.332.500đ và két nhựa là 476.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu gì về két nhựa và vỏ chai. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên ghi nhận.

[7] Về trách nhiệm trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu công ty D trả nợ. Công ty D cho rằng thời điểm phát sinh nợ là do ông Trần Văn G là người đại diện theo pháp luật của công ty, năm 2021 ông G chuyển nhượng vốn góp cho ông T không chuyển giao số nợ này nên ông G phải có trách nhiệm trả nợ. Ông Trần Văn G thống nhất xác định khoản nợ phát sinh trong thời gian ông là người đại diện hợp pháp của Công ty D nhưng ông đã chuyển nhượng vốn góp cho ông T nên chủ sở hữu vốn góp mới phải có trách nhiệm trả nợ. Xét thấy, trong quá trình làm việc, Toà án đã có quyết định yêu cầu bị đơn và người liên quan cung cấp tài liệu chứng cứ là Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông G và ông T cũng như yêu cầu bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng phía bị đơn và người liên quan không cung cấp và cũng không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập trong vụ án này nên không không có cơ sở xem xét trong vụ án này. Trường hợp Công ty D và ông G có tranh chấp có thể yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

[8] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; thì bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

[89 Phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 180, Điều 207, Điều 208, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 119 của Bộ Luật Dân sự; Điều 166, 167, 168, 169, 172, 175, 176, 177 Luật thương mại 2005; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N đối với Công ty TNHH D về việc tranh chấp hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm.

2. Buộc Công ty TNHH D có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH N số tiền còn nợ là 686.297.181 đồng (Sáu trăm tám mươi sáu triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn một trăm mười tám đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH D phải chịu 31.451.887 đồng (*Ba mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn tám trăm tám mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại.

Hoàn trả cho Công ty TNHH N số tiền tạm ứng án phí là 16.986.114 đồng (*Mười sáu triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn một trăm mười bốn đồng*) theo biên lai thu số 0006759 ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hồ Thị Miên